CHÍNH PHỦ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 74 /2016/NĐ-CP	*Hà Nội, ngày 01 tháng 7 năm 2016*

VĂN PHÒNG UBND TỈNH TÂY NINH
Số: 2231
ĐẾN Ngày: 11.7.16
Chuyển: Hải 17 giờ
119

NGHỊ ĐỊNH
Về quản lý và sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước bảo đảm cho công tác điều ước quốc tế và công tác thỏa thuận quốc tế

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật điều ước quốc tế ngày 09 tháng 4 năm 2016;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 16 tháng 12 năm 2002;

Căn cứ Pháp lệnh Ký kết và thực hiện thỏa thuận quốc tế ngày 20 tháng 4 năm 2007;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Ngoại giao;

Chính phủ ban hành Nghị định về quản lý và sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước bảo đảm cho công tác điều ước quốc tế và công tác thỏa thuận quốc tế.

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định về quản lý và sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước bảo đảm cho công tác ký kết và thực hiện điều ước quốc tế nhân danh Nhà nước hoặc nhân danh Chính phủ theo quy định của Luật điều ước quốc tế năm 2016 (sau đây gọi chung là công tác điều ước quốc tế) và công tác ký kết và thực hiện thỏa thuận quốc tế nhân danh cơ quan nhà nước ở Trung ương, cơ quan cấp tỉnh, cơ quan trung ương của tổ chức theo quy định của Pháp lệnh ký kết và thực hiện thỏa thuận quốc tế năm 2007 (sau đây gọi chung là công tác thỏa thuận quốc tế).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Nghị định này áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia vào quá trình ký kết và thực hiện điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế theo quy định tại Luật điều ước quốc tế năm 2016 và Pháp lệnh ký kết và thực hiện thỏa thuận quốc tế năm 2007.

Điều 3. Nguyên tắc quản lý và sử dụng kinh phí bảo đảm cho công tác điều ước quốc tế và công tác thỏa thuận quốc tế

1. Kinh phí cho công tác điều ước quốc tế và công tác thỏa thuận quốc tế được bảo đảm từ ngân sách nhà nước phù hợp với quy định của Luật ngân sách nhà nước và các văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành.

2. Việc bố trí kinh phí cho công tác điều ước quốc tế, công tác thỏa thuận quốc tế của các cơ quan phải căn cứ trên cơ sở chủ trương, đường lối đối ngoại của Đảng và Nhà nước nhằm thực hiện hợp tác quốc tế trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao.

3. Kinh phí bảo đảm cho công tác điều ước quốc tế và công tác thỏa thuận quốc tế thuộc ngân sách cấp nào do ngân sách cấp đó bảo đảm và được bố trí trong dự toán chi thường xuyên của các cơ quan thực hiện công tác điều ước quốc tế và công tác thỏa thuận quốc tế.

4. Việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước bảo đảm cho công tác điều ước quốc tế và công tác thỏa thuận quốc tế được thực hiện theo quy định của Luật ngân sách nhà nước và các văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành.

5. Trường hợp công tác điều ước quốc tế và công tác thỏa thuận quốc tế được tài trợ từ nguồn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA), tài trợ của các tổ chức phi chính phủ nước ngoài, các tổ chức và cá nhân khác ở trong và ngoài nước thì việc tiếp nhận, quản lý và sử dụng tài trợ được thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý và sử dụng nguồn tài trợ đó.

Điều 4. Nguồn ngân sách nhà nước bảo đảm cho công tác điều ước quốc tế và công tác thỏa thuận quốc tế

1. Ngân sách trung ương bảo đảm cho công tác điều ước quốc tế và công tác thỏa thuận quốc tế gồm:

a) Kinh phí cho công tác điều ước quốc tế, công tác thỏa thuận quốc tế của cơ quan nhà nước ở trung ương;

b) Kinh phí cấp cho cơ quan cấp tỉnh nhằm thực hiện hoạt động hợp tác quốc tế trong khuôn khổ điều ước quốc tế hoặc thực hiện hoạt động thỏa thuận quốc tế theo phân công của Nhà nước, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

2. Ngân sách cấp tỉnh bảo đảm cho công tác thỏa thuận quốc tế của cơ quan cấp tỉnh nhằm thực hiện hợp tác quốc tế thuộc phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan cấp tỉnh.

3. Kinh phí cho công tác điều ước quốc tế và công tác thỏa thuận quốc tế của cơ quan trung ương của tổ chức được bảo đảm từ ngân sách nhà nước trong trường hợp cơ quan đó thực hiện hợp tác quốc tế trong khuôn khổ điều ước quốc tế hoặc theo sự phân công của Nhà nước, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ. Trường hợp thỏa thuận quốc tế của cơ quan trung ương của tổ chức nhằm thực hiện hợp tác quốc tế khác thì kinh phí cho ký kết và thực hiện thỏa thuận quốc tế đó được bảo đảm từ nguồn tài chính của cơ quan trung ương của tổ chức.

Chương II
NỘI DUNG CHI CHO CÔNG TÁC ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ VÀ CÔNG TÁC THỎA THUẬN QUỐC TẾ

Điều 5. Nội dung chi cho công tác điều ước quốc tế

1. Chi cho việc nghiên cứu, đề xuất việc đàm phán, ký, phê chuẩn, phê duyệt, gia nhập, sửa đổi, bổ sung, gia hạn, chấm dứt hiệu lực, từ bỏ, rút khỏi, tạm đình chỉ thực hiện điều ước quốc tế, gồm:

a) Mua, thu thập tài liệu liên quan trực tiếp đến điều ước quốc tế;

b) Tổ chức họp, hội nghị, hội thảo chuyên đề, lấy ý kiến chuyên gia;

c) Khảo sát thực tiễn trong nước và quốc tế; đánh giá tác động chính trị, quốc phòng, an ninh, kinh tế - xã hội và các tác động khác của điều ước quốc tế; rà soát, so sánh điều ước quốc tế với pháp luật trong nước và các điều ước quốc tế có liên quan mà Việt Nam là thành viên;

d) Xây dựng dự tháo điều ước quốc tế, dự thảo điều ước quốc tế sửa đổi, bổ sung;

đ) Nghiên cứu, xây dựng phương án đàm phán; xây dựng hồ sơ đề xuất đàm phán, ký, phê chuẩn, phê duyệt, gia nhập, sửa đổi, bổ sung, gia hạn, chấm dứt hiệu lực, từ bỏ, rút khỏi, tạm đình chỉ thực hiện điều ước quốc tế;

e) Xây dựng tuyên bố, bảo lưu khi gia nhập điều ước quốc tế nhiều bên;

g) Tổ chức dịch thuật điều ước quốc tế và các tài liệu có liên quan.

2. Chi cho việc góp ý đề xuất đàm phán, ký, phê chuẩn, phê duyệt, gia nhập, sửa đổi, bổ sung, gia hạn, chấm dứt hiệu lực, từ bỏ, rút khỏi, tạm đình chỉ thực hiện điều ước quốc tế, gồm:

a) Mua, thu thập tài liệu liên quan trực tiếp đến điều ước quốc tế;

b) Rà soát mức độ phù hợp của điều ước quốc tế với quy định của pháp luật Việt Nam và các điều ước quốc tế liên quan;

c) Nghiên cứu kinh nghiệm và pháp luật trong nước và quốc tế liên quan;

d) Tổ chức họp lấy ý kiến;

đ) Dịch tài liệu có liên quan;

e) Xây dựng báo cáo góp ý.

3. Chi cho việc tổ chức đàm phán, ký điều ước quốc tế, gồm:

a) Tổ chức đón đoàn đàm phán của nước ngoài;

b) Tổ chức đàm phán, ký điều ước quốc tế ở trong nước hoặc ở nước ngoài;

c) Tổ chức họp chuẩn bị đàm phán, xây dựng biên bản đàm phán;

d) Tổ chức rà soát văn bản điều ước quốc tế được ký trong chuyến thăm của đoàn lãnh đạo cấp cao nước ngoài tại Việt Nam hoặc chuyến thăm của đoàn lãnh đạo cấp cao Việt Nam tại nước ngoài;

đ) Dịch tài liệu có liên quan.

4. Chi cho việc kiểm tra của Bộ Ngoại giao, thẩm định của Bộ Tư pháp đối với đề xuất ký, gia nhập điều ước quốc tế, gồm:

a) Mua, thu thập tài liệu liên quan trực tiếp đến điều ước quốc tế;

b) Báo cáo đánh giá độc lập về sự phù hợp của điều ước quốc tế với quy định của pháp luật Việt Nam, sự tương thích của điều ước với các điều ước quốc tế liên quan được cơ quan có thẩm quyền giao;

c) Xây dựng báo cáo kiểm tra, báo cáo thẩm định;

d) Dịch tài liệu có liên quan;

đ) Tổ chức họp lấy ý kiến;

e) Thành lập Hội đồng kiểm tra, Hội đồng thẩm định trong các trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 18 và khoản 3 Điều 20 Luật điều ước quốc tế.

5. Chi cho việc thẩm tra của Ủy ban Đối ngoại của Quốc hội, Văn phòng Chủ tịch nước, Văn phòng Chính phủ đối với đề xuất đàm phán, ký, phê chuẩn, phê duyệt, gia nhập, sửa đổi, bổ sung, gia hạn, chấm dứt hiệu lực, từ bỏ, rút khỏi, tạm đình chỉ thực hiện điều ước quốc tế, gồm:

a) Mua, thu thập tài liệu liên quan trực tiếp đến điều ước quốc tế;

b) Tổ chức họp lấy ý kiến;

c) Thành lập Hội đồng thẩm tra trong trường hợp điều ước quốc tế có nội dung quan trọng, phức tạp;

d) Biên soạn báo cáo thẩm tra.

6. Chi cho việc lưu chiểu, lưu trữ, sao lục, đăng tải điều ước quốc tế, gồm:

a) Lưu chiểu điều ước quốc tế nhiều bên;

b) Lưu trữ điều ước quốc tế; văn bản quyết định đàm phán, ký điều ước quốc tế; văn bản thông báo đối ngoại, văn kiện phê chuẩn, phê duyệt, gia nhập điều ước quốc tế; giấy ủy quyền đàm phán, ký điều ước quốc tế; giấy ủy nhiệm tham dự hội nghị quốc tế và các văn kiện khác có liên quan;

c) Sao lục điều ước quốc tế;

d) Đăng tải điều ước quốc tế trên Cổng thông tin điện tử của cơ quan đề xuất và của Bộ Ngoại giao;

đ) Cấp bản sao điều ước quốc tế;

e) Xây dựng và vận hành Cơ sở dữ liệu về điều ước quốc tế của Việt Nam đặt tại Bộ Ngoại giao.

7. Chi cho công tác tổ chức thực hiện điều ước quốc tế, gồm:

a) Mua, thu thập tài liệu phục vụ trực tiếp việc thực hiện điều ước quốc tế;

b) Xây dựng kế hoạch, đề án thực hiện điều ước quốc tế;

c) Tuyên truyền, phổ biến điều ước quốc tế;

d) Dịch tài liệu phục vụ trực tiếp việc thực hiện điều ước quốc tế;

đ) Đóng góp tài chính hoặc niên liễm cho tổ chức quốc tế được thành lập theo điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên;

e) Tổ chức đối thoại, hội nghị ở Việt Nam hoặc tham dự hội nghị ở nước ngoài về việc thực hiện điều ước quốc tế;

g) Triển khai các nhiệm vụ của cơ quan Trung ương theo điều ước quốc tế, cơ quan đầu mối theo dõi thi hành điều ước quốc tế theo phân công của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ;

h) Xây dựng, dịch thuật báo cáo quốc gia về việc thực hiện điều ước quốc tế nhiều bên theo quy định của điều ước quốc tế; tổ chức đoàn công tác để trình bày và bảo vệ báo cáo quốc gia, đánh giá chéo báo cáo quốc gia của nước khác theo quy định của điều ước quốc tế.

8. Chi cho công tác kiểm tra, giám sát, tổng kết tình hình ký kết và thực hiện điều ước quốc tế, gồm:

a) Tổ chức kiểm tra, giám sát hoạt động ký kết và thực hiện điều ước quốc tế;

b) Biên soạn báo cáo, tổ chức các cuộc họp đánh giá báo cáo kiểm tra, giám sát, tổng kết tình hình ký kết và thực hiện điều ước quốc tế.

9. Chi cho công tác cấp ý kiến pháp lý cho các điều ước quốc tế, thỏa thuận vay, thỏa thuận bảo lãnh Chính phủ, gồm:

a) Mua, thu thập tài liệu liên quan trực tiếp;

b) Dịch tài liệu liên quan phục vụ việc cấp ý kiến pháp lý;

c) Xây dựng dự thảo ý kiến pháp lý;

d) Tổ chức họp lấy ý kiến về các nội dung liên quan phục vụ cấp ý kiến pháp lý.

10. Các chi phí cần thiết khác phục vụ trực tiếp công tác điều ước quốc tế.

Điều 6. Nội dung chi cho công tác thỏa thuận quốc tế

1. Chi cho việc xây dựng đề án, kế hoạch về đàm phán, ký, sửa đổi, bổ sung, gia hạn, chấm dứt hiệu lực, tạm đình chỉ thực hiện thỏa thuận quốc tế, gồm:

a) Mua, thu thập tài liệu liên quan trực tiếp đến thỏa thuận quốc tế;

b) Tổ chức họp lấy ý kiến;

c) Tổ chức dịch thuật thỏa thuận quốc tế và các tài liệu có liên quan.

2. Chi cho việc góp ý đề xuất đàm phán, ký, sửa đổi, bổ sung, gia hạn, chấm dứt hiệu lực, tạm đình chỉ thực hiện thỏa thuận quốc tế, gồm:

a) Mua, thu thập tài liệu liên quan trực tiếp đến thỏa thuận quốc tế;

b) Rà soát, đánh giá sự phù hợp của thỏa thuận quốc tế với quy định của pháp luật Việt Nam và các điều ước quốc tế liên quan;

c) Biên soạn báo cáo góp ý.

3. Chi cho việc tổ chức đàm phán, ký thỏa thuận quốc tế, gồm:

a) Tổ chức đón đoàn đàm phán của nước ngoài;

b) Tổ chức đàm phán, ký thỏa thuận quốc tế ở trong nước hoặc nước ngoài;

c) Tổ chức rà soát, đối chiếu văn bản thỏa thuận quốc tế được ký trong chuyến thăm của đoàn lãnh đạo cấp cao nước ngoài tại Việt Nam hoặc chuyến thăm của đoàn lãnh đạo cấp cao Việt Nam tại nước ngoài.

4. Chi cho việc tổ chức thực hiện thỏa thuận quốc tế, gồm:

a) Lưu trữ, sao lục, công bố, tuyên truyền, phổ biến thỏa thuận quốc tế;

b) Đóng góp tài chính theo thỏa thuận quốc tế;

c) Tổ chức họp ở trong nước hoặc nước ngoài về việc thực hiện thỏa thuận quốc tế.

5. Chi cho công tác kiểm tra, giám sát, tổng kết tình hình ký kết và thực hiện thỏa thuận quốc tế, gồm:

a) Tổ chức kiểm tra, giám sát việc ký kết và thực hiện thỏa thuận quốc tế;

b) Biên soạn báo cáo, tổ chức các cuộc họp đánh giá báo cáo kiểm tra, giám sát, tổng kết tình hình ký kết, thực hiện thỏa thuận quốc tế.

6. Các chi phí cần thiết khác phục vụ trực tiếp công tác thỏa thuận quốc tế.

Chương III
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 7. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2016 và thay thế Nghị định số 26/2008/NĐ-CP ngày 05 tháng 3 năm 2008 của Chính phủ về quản lý và sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước bảo đảm cho công tác điều ước quốc tế và công tác thỏa thuận quốc tế.

Điều 8. Tổ chức thực hiện

1. Bộ trưởng Bộ Tài chính chịu trách nhiệm quy định chi tiết và hướng dẫn thực hiện Nghị định này.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

Nơi nhận:
- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, QHQT (3b). 225

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG



Nguyễn Xuân Phúc